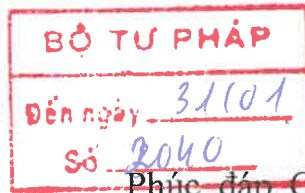


TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /TANDTC-PC
V/v gửi tài liệu giới thiệu Luật, Nghị
quyết được Quốc hội khóa XV thông qua
tại Kỳ họp thứ 10

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Kính gửi: Bộ Tư pháp

Phức đáp Công văn số 8485/BTP-PB&TG ngày 23/12/2025 của Bộ Tư pháp về việc phối hợp biên soạn tài liệu giới thiệu Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Tòa án nhân dân tối cao đã biên soạn Tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản của 02 Luật:

1. Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;
2. Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế số 150/2025/QH15.

Tòa án nhân dân tối cao trân trọng gửi đến Bộ Tư pháp để tổng hợp.

(Kèm theo Công văn này là Tài liệu giới thiệu Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế số 150/2025/QH15) *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên (Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý);
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH-P2.



**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

[Signature]
Nguyễn Văn Tiến



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA
LUẬT PHỤC HỒI, PHÁ SẢN SỐ 142/2025/QH15**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và các nghị quyết, văn kiện của Đảng đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng hệ thống pháp luật để tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, phát huy mọi tiềm năng và khơi thông mọi nguồn lực để góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

Với mục tiêu: “Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật”¹, đồng thời thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đề ra nhiệm vụ “Sửa đổi Luật Phá sản, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục pháp lý, mở rộng phạm vi áp dụng chế tài phá sản rút gọn; đẩy mạnh áp dụng thủ tục tố tụng trên nền tảng điện tử, cải cách cơ chế xử lý tài sản”.

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật Phá sản năm 2014 cho thấy còn nhiều điểm nghẽn trong giải quyết vụ việc phá sản, thời gian giải quyết một vụ việc phá sản kéo dài, ảnh hưởng đến kết quả thu hút đầu tư vào Việt Nam... Dẫn đến tình trạng nêu trên là do những nguyên nhân chủ quan, khách quan như sau:

Một là, quy định về thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh là một khâu trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản nhưng thời điểm và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi chưa phù hợp để khuyến khích việc áp dụng thủ tục này sớm, chưa kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán.

Hai là, chưa quy định về thủ tục rút gọn để phục hồi, phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có tính chất đặc thù (doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ, siêu nhỏ); chưa quy định giải quyết vụ việc phá sản trên môi trường điện tử, chưa tận dụng được tính linh hoạt, hiệu quả của công nghệ thông tin để giải quyết vụ việc phá sản.

Ba là, các quy định liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, quản lý Quản tài viên còn có điểm bất cập, chưa hợp lý, chưa thể hiện đúng vai trò của Quản tài viên trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản.

¹ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Bốn là, các quy định về tạm ứng chi phí phá sản, miễn tạm ứng chi phí phá sản; xử lý tài sản; giải quyết tranh chấp có liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã; thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản, giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài... còn chưa đầy đủ dẫn đến những điểm nghẽn trong giải quyết vụ việc phá sản như: không có chi phí để thực hiện các thủ tục phá sản; không thể xử lý được tài sản hoặc việc xử lý tài sản kéo dài, chưa hiệu quả nên chưa tối ưu hóa được giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; tranh chấp mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên được giải quyết qua nhiều vòng tố tụng, không thể tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn pháp luật phá sản quy định.

Năm là, nhận thức, hiểu biết, thói quen trong đời sống xã hội, kinh doanh ở Việt Nam còn e dè với chế định phá sản mà không xem phá sản là chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã yếu kém để bắt đầu một cơ hội kinh doanh mới; sự tham gia, phối hợp của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản và một số cơ quan nhà nước có liên quan còn hạn chế; chế tài, biện pháp xử lý khi cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm quy định của pháp luật phá sản còn chưa mạnh.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh kinh tế - xã hội thay đổi nhanh chóng, phức tạp, khoa học kỹ thuật phát triển cao... các quốc gia trên thế giới đã không ngừng tiến hành cải cách pháp luật phá sản, ứng dụng thành tựu khoa học tiên bộ, phù hợp để giải quyết phá sản hiệu quả, nhanh chóng hơn như: giải quyết phá sản trên môi trường điện tử, phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, đẩy mạnh các cơ chế để phục hồi doanh nghiệp... đòi hỏi sự cải cách Luật Phá sản để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Từ các chủ trương, định hướng, thực tiễn thi hành và kinh nghiệm quốc tế nêu trên đặt ra yêu cầu khách quan và cần thiết phải sửa đổi Luật Phá sản năm 2014.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI

1. Quan điểm xây dựng Luật

Xây dựng Luật Phục hồi, phá sản quán triệt các quan điểm chỉ đạo sau đây:

(1) Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật;

(2) Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách trong các Nghị quyết, văn kiện của Đảng về phát triển kinh tế, cải cách tư pháp; đổi mới, sắp xếp, tinh gọn bộ máy, đổi mới công tác xây dựng pháp luật;

(3) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; đảm bảo tương thích với điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam;

(4) Kế thừa những quy định phù hợp, sửa đổi những quy định không còn phù hợp; bổ sung những vấn đề mới nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản;

- (5) Bảo đảm tính khả thi của Luật phù hợp với điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Mục tiêu chính sách

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Luật Phá sản (sửa đổi) nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh; tuyên bố phá sản và thanh lý kịp thời những doanh nghiệp, hợp tác xã không còn khả năng phục hồi, giải quyết vụ việc phá sản hiệu quả, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia thủ tục, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Việc xây dựng chính sách trong dự án Luật nhằm hướng tới các mục tiêu cụ thể sau đây:

(1) Khuyến khích áp dụng sớm và hiệu quả thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh;

(2) Xây dựng thủ tục rút gọn trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản đủ điều kiện luật định;

(3) Sử dụng môi trường điện tử để giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản nhanh chóng, tiết kiệm và hiệu quả;

(4) Hoàn thiện trình tự, thủ tục phục hồi, phá sản để khắc phục vướng mắc, bất cập của Luật Phá sản hiện hành và phù hợp với thông lệ quốc tế;

(5) Đề cao vai trò và tăng cường trách nhiệm của Quản tài viên; người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản; người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục của Luật

Luật Phục hồi, phá sản gồm 88 điều, 08 chương, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung (gồm 23 điều, từ Điều 1 đến Điều 23)

Chương II: Thủ tục phục hồi (gồm 14 điều, từ Điều 24 đến Điều 37)

Chương III: Thủ tục phá sản (gồm 30 điều, từ Điều 38 đến Điều 67)

Chương IV: Thủ tục phục hồi, phá sản rút gọn (gồm 05 điều, từ Điều 68 đến Điều 72)

Chương V: Yêu cầu nước ngoài hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản; hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản của nước ngoài; công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của nước ngoài (gồm các điều 73, 74 và 75)

Chương VI: Thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (gồm 07 điều, từ Điều 76 đến Điều 82)

Chương VII: Trách nhiệm của các bên có liên quan, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo (gồm các điều 83, 84 và 85)

Chương VIII: Điều khoản thi hành (gồm các điều 86, 87 và 88).

2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản

2.1. Về tên Luật

Đổi tên “*Luật Phá sản*” thành “*Luật Phục hồi, phá sản*” để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật, thủ tục phục hồi và thủ tục phá sản là hai thủ tục độc lập; đồng thời thể hiện rõ mục tiêu, định hướng xây dựng Luật là khuyến khích, ưu tiên phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã ngay từ khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán để giúp doanh nghiệp, hợp tác xã có cơ hội hồi sinh và tiếp tục đóng góp cho nền kinh tế.

2.2. Chính sách của Nhà nước trong phục hồi, phá sản (Điều 4)

Nhà nước có chính sách hỗ trợ về thuế, phí, tín dụng, lãi suất, đất đai, công nghệ, chuyển đổi số và các biện pháp hỗ trợ khác cho doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn trong kinh doanh. Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước từng thời kỳ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ hoặc để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong phục hồi, phá sản. Quy định này nhằm giúp doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc rút lui khỏi thị trường một cách có trật tự, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lành mạnh hóa nền kinh tế.

2.3. Bảo đảm chi phí phá sản và tạm ứng chi phí phá sản (Điều 20)

Ngân sách nhà nước bảo đảm tạm ứng chi phí đối với các trường hợp người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản là người lao động, công đoàn, cơ quan quản lý thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản hoặc còn tài sản nhưng không thanh lý, thu hồi được hoặc còn tài sản nhưng không đủ để nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, thanh toán chi phí phá sản. Tiền tạm ứng chi phí phá sản trong trường hợp này sẽ được hoàn trả ngay vào ngân sách nhà nước khi bán được tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Quy định này nhằm tháo gỡ điểm nghẽn trong giải quyết vụ việc phá sản là không có kinh phí để chi trả tạm ứng chi phí phá sản, chi phí phá sản trong một số trường hợp.

2.4. Khuyến khích thương lượng, hòa giải trong phục hồi, phá sản (Điều 22)

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản khác thực hiện thương lượng, hòa giải trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm tiến hành hòa giải theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản khác. Thẩm phán có trách

nhiệm tiến hành hòa giải tranh chấp liên quan đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong thủ tục phá sản theo đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản. Trường hợp các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Quy định trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được các thỏa thuận về phương án phục hồi hoặc xác nhận nợ, giải quyết tranh chấp trong thủ tục phá sản.

2.5. Giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản trên môi trường điện tử (Điều 17 và Điều 23)

Để phù hợp với định hướng xây dựng Tòa án điện tử, Chính phủ điện tử, thực trạng nền tảng dữ liệu số hiện hành của hệ thống Tòa án; tiết kiệm công sức, thời gian và chi phí của người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản, Luật này đã bổ sung quy định các thủ tục có thể thực hiện trên môi trường điện tử trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản như: Cấp, tổng đạt, thông báo, gửi văn bản; Nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản; Nộp lệ phí, tạm ứng chi phí, chi phí phục hồi, phá sản; Cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ; Phiên họp giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản; Hoạt động khác theo quy định của pháp luật; Quy định đa dạng, linh hoạt các phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.

Ngoài ra, Luật này cũng quy định việc đăng công khai các thông tin liên quan đến vụ việc phục hồi, phá sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về phục hồi, phá sản.

2.6. Bổ sung thủ tục phục hồi là thủ tục độc lập theo hướng ưu tiên áp dụng phục hồi để tạo cơ hội và nâng cao hiệu quả phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, kịp thời hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế (chương II)

Nhằm khắc phục những vướng mắc, khó khăn của Luật Phá sản năm 2014, phát huy hiệu quả của thủ tục phục hồi, Luật này quy định thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh độc lập với thủ tục phá sản với những nội dung cơ bản sau đây:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán (là doanh nghiệp, hợp tác xã không thanh toán được khoản nợ sẽ đến hạn trong 06 tháng hoặc khoản nợ đã đến hạn nhưng chưa quá 06 tháng) hoặc đã mất khả năng thanh toán (là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán) có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi.

- Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi phải nộp kèm theo phương án phục hồi hoạt động kinh doanh; danh sách chủ nợ, người mắc nợ và tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp để Tòa án xem xét, quyết định.

- Tiếp tục kế thừa thủ tục và những chính sách hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã đã được quy định tại Luật Phá sản năm 2014² và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan, đồng thời bổ sung những chính sách đặc thù khác thực sự phù hợp với chính sách quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã và điều kiện kinh tế xã hội hiện nay mà có tính đồng thuận cao để khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã nộp đơn phục hồi; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi như: khoan tiền thuế nợ; tạm dừng việc thanh toán một số khoản nợ; tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất và các biện pháp hỗ trợ khác ...

2.7. Bổ sung chủ thể nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản là cơ quan quản lý thuế và cơ quan bảo hiểm (Điều 38)

Cơ quan quản lý thuế phải nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật Quản lý thuế, Chính phủ quy định điều kiện nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản; Cơ quan bảo hiểm xã hội có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã khi cơ quan bảo hiểm xã hội đã thông báo đơn đốc đối với khoản chậm, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế nhưng không có phản hồi trong 03 năm liên tiếp gần nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Quy định trên đây giúp chấm dứt hoạt động và khai tử những doanh nghiệp, hợp tác xã nợ thuế, nợ bảo hiểm kéo dài, không còn tồn tại, hoạt động trên thực tế nhưng không thể rút khỏi thị trường do không có người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản; góp phần giảm áp lực quản lý, theo dõi của các cơ quan quản lý nhà nước, cải thiện môi trường hoạt động kinh doanh, lành mạnh hóa nền kinh tế.

2.8. Quy định mới về thủ tục phục hồi, phá sản rút gọn để rút ngắn thời gian, nâng cao hiệu quả giải quyết vụ việc (chương IV)

Bổ sung thủ tục phục hồi, phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có ít chủ nợ, số nợ nhỏ hoặc quy mô doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ, siêu nhỏ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật; mở rộng phạm vi các trường hợp áp dụng thủ tục phá sản rút gọn để rút ngắn thời gian, nâng cao hiệu quả giải quyết vụ việc; thời hạn thực hiện các thủ tục bằng một nửa thời hạn trong thủ tục phục hồi, phá sản thông thường; quy định điều kiện thông qua Nghị quyết Hội nghị chủ nợ³; việc chuyển đổi thủ tục phục hồi rút gọn sang giải quyết theo thủ

² Luật Phá sản năm 2014 đang quy định chính sách hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã bằng hai biện pháp: Tạm dừng trả lãi đối với các khoản nợ của doanh nghiệp (khoản 1 Điều 52 của Luật Phá sản); Tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực nếu xét thấy việc thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực và đang được thực hiện hoặc chưa được thực hiện sẽ có khả năng gây bất lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã (Điều 61 của Luật Phá sản).

³ Trong thủ tục rút gọn thì Nghị quyết Hội nghị chủ nợ thông qua khi có số chủ nợ đại diện cho từ 51% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành; theo thủ tục thông thường là 65% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành.

tục thông thường khi vụ việc không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn (các điều 68, 69, 70 và 71).

2.9. Cải cách cơ chế xử lý tài sản

- Bổ sung quy định cho phép chuyển nhượng đồng bộ tài sản, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ mảng kinh doanh, hoạt động kinh doanh; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã để tối ưu hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã và đảm bảo duy trì việc làm cho người lao động trước khi có quyết định tuyên bố phá sản (các điều 30, 33, 42 và 61).

- Bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cho bán hàng hóa, tài sản nếu chi phí bảo quản, lưu giữ, trông giữ lớn hơn giá trị của hàng hóa, tài sản đó” (điểm b khoản 1 Điều 58).

- Quy định Quản tài viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định tuyên bố phá sản. Trường hợp xét thấy cần thiết phải thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các biện pháp cưỡng chế để thu hồi, giao tài sản theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (khoản 4 Điều 76); Bổ sung quy định trường hợp tài sản không bán được, không có giá trị thì Quản tài viên đề xuất Thẩm phán xác định tài sản đó không còn là tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (khoản 6 Điều 77). Các quy định này nhằm khắc phục vướng mắc trong quá trình thi hành quyết định tuyên bố phá sản, phù hợp với thông lệ quốc tế và chủ trương xã hội hóa hoạt động thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

2.10. Bổ sung, hoàn thiện quy định về giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản có yếu tố nước ngoài

Bổ sung quy định về phạm vi, thẩm quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản; quy định phạm vi, thẩm quyền, các biện pháp hỗ trợ và các trường hợp Tòa án Việt Nam từ chối yêu cầu hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản nước ngoài, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2.11. Giải quyết tranh chấp trong thủ tục phá sản (Điều 60)

Việc giải quyết tranh chấp trong thủ tục phá sản do Tòa án giải quyết vụ việc phá sản tiến hành với thủ tục nhanh chóng, giảm chi phí. Việc giải quyết tranh chấp trong thủ tục phá sản là một phần của thủ tục phá sản mà không phải là xét xử thông thường theo thủ tục tố tụng dân sự vì doanh nghiệp, hợp tác xã đã trong tình trạng mất khả năng thanh toán. Để khắc phục sai sót có thể xảy ra, quyết định giải quyết tranh chấp có thể bị người tham gia thủ tục phá sản đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát kiến nghị với Chánh án Tòa án đã ra quyết định.

Đối với những tranh chấp mới phát sinh trong quá trình áp dụng thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với những tranh chấp mới phát

sinh trong quá trình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh sau khi Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản thì do Tòa án đang giải quyết vụ việc phá sản đó giải quyết.

2.12. Lược bỏ, cắt giảm một số thủ tục để rút ngắn thời gian, đơn giản hóa thủ tục giải quyết⁴

- Rút ngắn thời gian tiến hành các thủ tục trong giải quyết phá sản, cụ thể như: rút ngắn thời hạn kiểm kê tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; thời hạn gửi giấy đòi nợ; lập danh sách chủ nợ...

- Bỏ quy định về điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ đảm bảo tính linh hoạt và phù hợp thông lệ quốc tế.

- Đơn giản hóa thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh trong giải quyết phá sản nhằm đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả giải quyết phá sản.

- Giản lược thủ tục xem xét lại các quyết định của Tòa án theo hướng rút ngắn thời gian đề nghị xem xét lại đối với quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố phá sản; sửa đổi thẩm quyền kháng nghị của Viện kiểm sát thành kiến nghị đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản. Quy định này vừa bảo đảm yêu cầu rút ngắn thời gian, đơn giản hóa thủ tục vừa bảo đảm quyền đề nghị xem xét lại của người tham gia thủ tục phá sản, kiến nghị của Viện kiểm sát đối với quyết định của Tòa án.

2.13. Tăng cường phối hợp, phân cấp, phân quyền

- Không quy định trong Luật những nội dung dễ biến động và thay đổi trong thực tiễn mà giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành như: điều kiện hành nghề, những trường hợp không được hành nghề; việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; nội dung đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản (Điều 9).

- Tăng cường sự phối hợp giữa Tòa án và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (các khoản 2, 9 và 14 Điều 7, khoản 5 Điều 12, khoản 3 Điều 13 và một số điều luật khác).

- Quy định quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của Chánh án Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn là quyết định cuối cùng (khoản 4 Điều 25).

- Chuyển thẩm quyền giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản từ Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp giải quyết cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản giải quyết (khoản 5 Điều 41).

- Giao Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ hoặc để kịp thời tháo gỡ

⁴ Đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong phục hồi, phá sản (Điều 4) và quy định chi tiết một số điều luật (như các điều 21, 27 và 30 và một số điều luật khác); giao Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật (như các điều 7, 14 và 22 và một số điều luật khác).

2.14. Điều khoản chuyển tiếp

Vụ việc phá sản đã được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa giải quyết thì được áp dụng quy định của Luật này để bảo đảm mở rộng phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn theo yêu cầu tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; đồng thời bảo đảm các chính sách ưu việt, đổi mới của Luật này được áp dụng ngay, trừ các trường hợp sau đây:

- Cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thi hành xong thì tiếp tục thi hành theo quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13;

- Đề nghị, kiến nghị đối với quyết định tuyên bố phá sản quy định tại Điều 113 của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa giải quyết xong thì giải quyết theo quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13.

2.15. Những vấn đề khác

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản để bảo đảm sự phù hợp với định hướng sửa đổi Luật Thi hành án dân sự, khắc phục vướng mắc khi tổ chức thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (các điều từ Điều 76 đến Điều 82).

- Bổ sung trường hợp không áp dụng biện pháp cầm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản; quy định cụ thể hơn về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (các điều 83, 84 và 85).

- Quy định việc sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan, hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp (các điều 86, 87 và 88).

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Đối với chính sách 1: Bổ sung quy định phục hồi là thủ tục độc lập theo hướng ưu tiên áp dụng phục hồi

- Việc cho phép nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh ngay từ khi doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán giúp doanh nghiệp, hợp tác xã chủ động hơn trong việc nộp đơn yêu cầu phục hồi do không còn phải e ngại việc nộp đơn sẽ có nguy cơ cao bị phá sản; đồng thời với việc nộp đơn từ sớm, khi tình trạng khó khăn chưa quá trầm trọng và việc tập trung nguồn lực cho việc áp dụng các biện pháp phục hồi hoạt động kinh doanh hiệu quả sẽ tạo cơ hội, khả năng phục hồi cao hơn.

- Cơ chế thương lượng, hòa giải tạo sự đồng thuận của các chủ nợ với thủ tục đơn giản, nhanh gọn, tiết kiệm thời gian và công sức của người tiến hành thủ tục phục hồi, người tham gia thủ tục phục hồi;

- Tăng số lượng các doanh nghiệp, hợp tác xã được phục hồi sẽ góp phần vào sự hồi phục và phát triển kinh tế đất nước nói chung; các cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội, người lao động, chủ nợ có cơ hội thu được tiền thuế, bảo hiểm xã hội, tiền nợ khi doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi;

- Thủ tục phục hồi hiệu quả cũng tạo động lực cho các nhà đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó đóng góp cho nền kinh tế quốc dân;

- Khi số lượng các doanh nghiệp, hợp tác xã được phục hồi tăng lên cũng làm giảm số lượng các doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản, giúp làm giảm chi phí để giải quyết các hậu quả xã hội do phá sản gây ra, như chi phí quản lý, thanh lý tài sản phá sản, chi phí chi trả cho người lao động thất nghiệp...

2. Đối với chính sách 2: xây dựng thủ tục phục hồi rút gọn, thủ tục phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

Các thủ tục được rút ngắn giúp giảm chi phí Quản tài viên và các chi phí phát sinh, tạo động lực để nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi kinh doanh, phá sản.

- Cơ chế phục hồi, phá sản hiệu quả tạo động lực cho những người tham gia thủ tục tích cực hợp tác với Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền liên quan giúp đẩy nhanh và tăng tính hiệu quả của quá trình giải quyết phục hồi, phá sản.

- Tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, phù hợp với tinh thần chung của Nhà nước và xã hội về việc quan tâm và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hợp tác xã quy mô nhỏ và giải quyết nhanh gọn các vụ việc phục hồi, phá sản;

- Tăng số doanh nghiệp, hợp tác xã phục hồi hoặc chấm dứt hoạt động theo đúng quy định của pháp luật giúp ổn định việc làm cho người lao động và ổn định đời sống cho các chủ nợ, bảo đảm ổn định trật tự xã hội, giảm các hệ lụy khác cho xã hội;

- Cơ chế phục hồi, phá sản hiệu quả đối với doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ và siêu nhỏ góp phần lành mạnh hóa môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

3. Đối với chính sách 3: Sử dụng môi trường điện tử trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản

- Bảo đảm việc tổ chức và hoạt động Tòa chuyên trách về phá sản tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia thủ tục phục hồi, phá sản.

- Bảo đảm cho các vụ việc phục hồi, phá sản được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, tiết kiệm chi phí cho xã hội đặc biệt trong thời đại công nghệ hiện nay.

- Bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia thủ tục phục hồi, phá sản.

4. Đối với chính sách 4: Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản; người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản

- Phát huy năng lực của Quản tài viên: Quản tài viên có năng lực, kinh nghiệm về pháp lý phù hợp để chỉ định là Quản tài viên trong thủ tục phá sản; Quản tài viên có năng lực, kinh nghiệm về kinh tế, kế toán, tài chính, xử lý nợ phù hợp để chỉ định là Quản tài viên trong thủ tục phục hồi;

Quản tài viên thực hiện công việc hiệu quả sẽ giúp giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản nhanh chóng và hiệu quả, giúp bảo vệ tối đa quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia thủ tục phá sản, tiết kiệm thời gian và chi phí giải quyết phá sản; từ đó làm giảm chi phí các hậu quả xã hội do phá sản gây ra; thúc đẩy, động viên, khuyến khích Quản tài viên tham gia các vụ việc phục hồi, phá sản.

- Tạo niềm tin cho các bên tham gia thủ tục phục hồi, phá sản; các bên tham gia tích cực hơn và làm cho quá trình giải quyết phá sản nhanh chóng, hiệu quả hơn;

- Nâng cao chất lượng đội ngũ Quản tài viên góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết phục hồi, phá sản, từ đó giúp tăng chỉ số môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia; ổn định trật tự xã hội, giảm các hệ lụy khác cho xã hội.

5. Đối với chính sách 5: Hoàn thiện trình tự, thủ tục phá sản theo hướng linh hoạt, nhanh chóng, hiệu quả

- Tăng thời hạn phù hợp trong tiêu chí về mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm tránh việc chủ nợ lợi dụng quy định này để yêu cầu mở thủ tục phá sản, giúp tiết kiệm chi phí tiến hành thủ tục phá sản.

- Tạo sự đồng thuận giữa những người tham gia thủ tục phá sản về những vấn đề quan trọng, góp phần làm cho việc giải quyết vụ việc phá sản nhanh gọn, hiệu quả; hạn chế tình trạng giải quyết vụ việc kéo dài.

- Phát huy vai trò của Quản tài viên, sự tích cực, chủ động của những người tham gia thủ tục phá sản; việc thương lượng, hòa giải góp phần giải quyết hiệu quả vụ việc phá sản.

- Tạo cơ chế đặc thù cho việc giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài làm tăng tính hiệu quả của thủ tục giải quyết phá sản, rút ngắn thời gian giải quyết và tăng cơ hội thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã ở nước ngoài; đồng thời thu hút đầu tư và hợp tác quốc tế.

- Đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người tiến hành thủ tục phá sản, người tham gia thủ tục phá sản.

- Góp phần lành mạnh hóa và cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

V. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 được thông qua ngày 11/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2026. Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả, Tòa án

nhân dân tối cao đã khẩn trương thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Luật.
2. Tuyên truyền, phổ biến về việc triển khai và thực hiện Luật, văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.
3. Về công tác thể chế: tiếp tục khẩn trương xây dựng, ban hành văn bản triển khai thi hành Luật.
4. Về công tác tổ chức cán bộ: tiếp tục khẩn trương kiện toàn tổ chức Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản; rà soát, chuẩn bị về nhân sự, cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác để bảo đảm hoạt động triển khai thi hành Luật./.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT TẠI
TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ SỐ 150/2025/QH15

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Kết luận số 223-KL/TW ngày 01/12/2025 của Bộ Chính trị về Đề án nghiên cứu thành lập Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

Công văn số 14719-CV/VPTW ngày 06/5/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị như sau: “*Giao Ban Thường vụ Đảng ủy Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu thành lập Tòa án chuyên biệt thuộc Trung tâm tài chính quốc tế và chỉ đạo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng nguyên tắc của hệ thống thông luật trong giải quyết tranh chấp để phù hợp với thông lệ quốc tế và bảo đảm tính đồng bộ, đầy đủ về thiết chế trong giải quyết các tranh chấp phát sinh trong phạm vi Trung tâm tài chính quốc tế.*”

Công văn số 15162-CV/VPTW ngày 02/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị như sau: “*Ban Thường vụ Đảng ủy Tòa án nhân dân tối cao khẩn trương đề xuất thành lập Tòa án chuyên biệt để giải quyết tranh chấp trong Trung tâm tài chính quốc tế theo Kết luận của Bộ Chính trị để triển khai đồng bộ*”.

Công văn số 15637-CV/VPTW ngày 24/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Tổng Bí thư như sau: “*Ban Thường vụ Đảng ủy Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đánh giá các điều kiện trong nước và khu vực, khẩn trương đề xuất thành lập Tòa án chuyên biệt để giải quyết tranh chấp trong Trung tâm tài chính quốc tế theo chủ trương của Bộ Chính trị để triển khai đồng bộ việc xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam*”.

Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 24/6/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 quy định Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế thuộc tổ chức của Tòa án nhân dân; tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt do Quốc hội quy định.

Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2025, có hiệu lực từ ngày 01/9/2025 quy định cơ quan, tổ chức thuộc Trung tâm tài chính quốc tế gồm Tòa án chuyên biệt

được thành lập theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân¹.

Nghị quyết số 96/2025/UBTVQH15 ngày 21/8/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025 đã bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025) theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với dự án Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Bối cảnh thế giới và khu vực

Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới như London, New York, Singapore, Hong Kong, Dubai,... đều có hệ thống pháp luật chuyên biệt, hiệu quả, thân thiện với hoạt động đầu tư, thương mại và hệ thống tư pháp vượt trội, đáng tin cậy, có tính dự đoán cao để giải quyết tranh chấp phát sinh.

Một hệ thống pháp luật minh bạch, đáng tin cậy và một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, công bằng, độc lập là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư bên cạnh các ưu đãi về thuế, miễn giảm chi phí và cơ sở hạ tầng,... Việc phát sinh tranh chấp xuyên biên giới, đầu tư quốc tế, tài chính phái sinh, fintech, tài sản số,... đặt ra yêu cầu phải có cơ chế giải quyết tranh chấp chuyên biệt, nhanh chóng, minh bạch, hiệu quả hơn so với cơ chế giải quyết truyền thống. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Trung tâm tài chính quốc tế đã trở thành một yếu tố quan trọng để cạnh tranh và thu hút đầu tư giữa các quốc gia.

b) Bối cảnh trong nước

Sự ra đời của Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đã tạo ra hành lang pháp lý để tổ chức và hoạt động Trung tâm tài chính quốc tế, với nhiều chính sách đặc thù, vượt trội về ngoại hối, ngân hàng, thuế và đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp. Điều này phù hợp với xu thế phát triển của các Trung tâm tài chính trên thế giới.

Tranh chấp phát sinh tại Trung tâm tài chính quốc tế có tính phức tạp, chuyên sâu đòi hỏi cơ chế giải quyết tranh chấp tại Tòa án phải mang tính đặc thù, đặc biệt, vượt trội về áp dụng pháp luật, trình tự, thủ tục tố tụng, ngôn ngữ, năng lực, trình độ của Thẩm phán,... so với việc giải quyết các loại tranh chấp khác.

Việc thành lập Tòa án chuyên biệt đặt ra nhiều vấn đề mới với hệ thống Tòa án Việt Nam, đặc biệt là các vấn đề như: Thẩm phán nước ngoài, áp dụng pháp luật nước ngoài, ngôn ngữ, thi hành bản án, quyết định,... nhất là việc áp dụng pháp luật của hệ thống thông luật trong giải quyết tranh chấp.

Trong bối cảnh đó, việc thành lập Tòa án chuyên biệt sẽ là yếu tố quan trọng góp phần hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng khả năng cạnh tranh của Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam với các Trung tâm tài chính trong khu vực và thế giới.

¹ Quy định tại tiểu điểm c1 điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 222/2025/QH15.

Căn cứ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn trong nước và quốc tế, Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, triển khai thi hành Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Tòa án nhân dân và Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành Luật

Việc xây dựng Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế nhằm:

(1) Xây dựng Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế theo mô hình đặc thù thuộc hệ thống Tòa án nhân dân, được tổ chức theo mô hình hiện đại, chuyên nghiệp, tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế, có chức năng giải quyết vụ việc về đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế. Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế có tổ chức bộ máy phù hợp; thủ tục tố tụng linh hoạt, hiệu quả, minh bạch, tin cậy; đội ngũ Thẩm phán chuyên nghiệp, uy tín ngang tầm quốc tế đáp ứng yêu cầu giải quyết các vụ việc phát sinh.

(2) Tạo cơ chế giải quyết tranh chấp đặc thù, vượt trội, công bằng, hiệu lực, hiệu quả tương thích với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, lợi ích của quốc gia, thu hút tranh chấp được giải quyết tại Tòa án chuyên biệt.

(3) Đáp ứng yêu cầu xây dựng, vận hành Trung tâm tài chính quốc tế; góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Trung tâm tài chính quốc tế; xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định, tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Xây dựng dự án Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế phải quán triệt các quan điểm chỉ đạo sau đây:

(1) Thực hiện nghiêm sự lãnh đạo của Đảng về việc thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm về xây dựng và vận hành Trung tâm tài chính quốc tế nói chung và Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế nói riêng.

(2) Bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực tư pháp; hài hòa lợi ích của quốc gia và nhà đầu tư; hạn chế thay đổi lớn trong hệ thống pháp luật.

(3) Tham khảo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới phù hợp với điều kiện của Việt Nam nhằm tạo chính sách đặc thù, vượt trội cho Tòa án chuyên biệt; đánh giá các điều kiện trong nước và khu vực, khẩn trương đề xuất thành lập Tòa án chuyên biệt để triển khai đồng bộ việc xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

(4) Bảo đảm tính khả thi, có lộ trình và bước đi thích hợp trong việc thành lập Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế phù hợp với điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bộ cục của Luật

Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế số 150/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11/12/2025, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế gồm 44 điều, 05 chương, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung (gồm 6 điều, từ Điều 1 đến Điều 6);

Chương II: Tổ chức Tòa án (gồm 6 điều, từ Điều 7 đến Điều 12);

Chương III: Thủ tục tố tụng tại Tòa án chuyên biệt (gồm 27 điều, từ Điều 13 đến Điều 39);

Chương IV: Bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt (gồm các điều 40, 41, 42);

Chương V: Điều khoản thi hành (gồm các điều 43, 44).

2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn; tổ chức bộ máy; thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng; thi hành bản án, quyết định; Thẩm phán, Thư ký Tòa án, người đại diện của các bên; bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt).

Luật này áp dụng đối với Tòa án chuyên biệt, Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt.

3. Những quy định chung

3.1. Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt: Quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt, gồm: (1) Độc lập theo thẩm quyền xét xử; (2) Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; (3) Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án; (4) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; (5) Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp xét xử kín theo quy định của Luật này; (6) Giải quyết vụ việc công bằng, minh bạch, vô tư, khách quan, nhanh chóng, hiệu quả; (7) Thực hiện tranh tụng trong xét xử; (8) Thủ tục tố tụng linh hoạt, đặc thù theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; (9) Bảo đảm quyền tự định đoạt của các bên.

3.2. Quy định về giải thích từ ngữ như Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế, Quy tắc tố tụng của Tòa án chuyên biệt, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các bên, phiên họp quản lý vụ việc.

3.3. Quy định nguyên tắc áp dụng pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt

Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này với các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của Luật này. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

Trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định đặc thù, vượt trội hơn liên quan đến Tòa án chuyên biệt thì áp dụng quy định đó.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3.4. Quy định về áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt bao gồm pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

a) Pháp luật tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng bảo đảm linh hoạt, rút gọn.

b) Việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện như sau:

- Áp dụng pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế theo thỏa thuận của các bên trong trường hợp giao dịch có ít nhất một bên tham gia là cá nhân, tổ chức nước ngoài, trừ trường hợp áp dụng pháp luật của nước nơi có bất động sản đối với vụ việc liên quan đến quyền sở hữu, quyền khác đối với bất động sản, thuê bất động sản hoặc sử dụng bất động sản làm tài sản bảo đảm.

Trường hợp các bên không thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng hoặc các bên thỏa thuận lựa chọn nhưng không xác định được pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ tranh chấp đó.

- Áp dụng pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế trong trường hợp các bên trong giao dịch là cá nhân, tổ chức Việt Nam;

- Pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế không được áp dụng trong trường hợp hậu quả của việc áp dụng trái với trật tự công của Việt Nam.

4. Về tổ chức Tòa án chuyên biệt

4.1. Về cơ cấu tổ chức

- Thành lập Tòa án chuyên biệt đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quy định cơ cấu tổ chức của Tòa án chuyên biệt gồm: Tòa Sơ thẩm; Tòa Phúc thẩm; Bộ máy giúp việc. Tòa án chuyên biệt có Chánh án, Phó Chánh án,

Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

- Quy định về quyền hạn của Tòa án chuyên biệt bao gồm: Thực hiện thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Điều 13 của Luật này; Ban hành quyết định quản lý vụ việc, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ việc, thi hành quyết định; Khuyến khích các bên tham gia thương lượng, hòa giải hoặc phương thức giải quyết tranh chấp thay thế khác; Thực hiện thẩm quyền trong việc yêu cầu các bên công bố, xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ; triệu tập người làm chứng; Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng; Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tổ chức nhân sự và hoạt động của Tòa án chuyên biệt; Phát triển, áp dụng án lệ; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng.

- Quy định về Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt: Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt được lựa chọn, bổ nhiệm từ Thẩm phán Tòa án chuyên biệt. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt.

4.2. Về Thẩm phán

Quy định Thẩm phán Tòa án chuyên biệt gồm: (1) Người nước ngoài; (2) Công dân Việt Nam.

- Thẩm phán là người nước ngoài phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện như sau: (i) Đã hoặc đang là Thẩm phán nước ngoài; luật sư, chuyên gia có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh; (ii) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh; (iii) Có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt; (iv) Không quá 75 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Thẩm phán là công dân Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện như sau: (i) Trường hợp bổ nhiệm Thẩm phán là công chức, luật sư, trọng tài viên, giảng viên đại học, nhà khoa học, chuyên gia thì phải có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt; không quá 75 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao; (ii) Trường hợp bổ nhiệm Thẩm phán là Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân thì phải có kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

- Thẩm phán do Chủ tịch nước bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Nhiệm kỳ của Thẩm phán là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, nhiệm kỳ, chế độ làm việc, chế độ nghỉ hưu, việc quản lý, giám sát, trách nhiệm của Thẩm phán, việc miễn nhiệm, cách chức, biệt phái, bảo vệ Thẩm phán.

4.3. Về Thư ký Tòa án:

Quy định Thư ký Tòa án chuyên biệt gồm: (1) Người nước ngoài; (2) Công dân Việt Nam. Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, chế độ nghỉ hưu, tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thư ký Tòa án.

- Thư ký Tòa án là người nước ngoài phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện như sau: (i) Có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp; (ii) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh; (iii) Có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt; (iv) Không quá 60 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Thư ký Tòa án là công dân Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện như sau: (i) Trường hợp không là công chức Tòa án thì phải có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt; có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao; (ii) Trường hợp là công chức Tòa án thì phải có kiến thức chuyên môn phù hợp; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt.

5. Thủ tục tố tụng tại Tòa án chuyên biệt

5.1. Quy định chung

a) Về thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt: Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết vụ việc phát sinh giữa các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không phải là thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, trừ vụ việc có liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước: (i) Vụ việc về đầu tư, kinh doanh; (ii) Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài; (iii) Yêu cầu liên quan đến Trọng tài theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại; (iv) Vụ việc khác liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm Tài chính quốc tế theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền xét xử, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc. Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền xét xử, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm các vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo.

Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa Tòa án chuyên biệt và Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án chuyên biệt. Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng.

b) *Về tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt* là tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

c) *Về thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm*: Việc xét xử sơ thẩm bằng 01 Thẩm phán. Trường hợp vụ việc phức tạp, theo đề nghị của các bên, Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định việc xét xử sơ thẩm bằng Hội đồng gồm 03 Thẩm phán. Việc xét xử phúc thẩm bằng Hội đồng gồm 03 Thẩm phán. Thẩm phán đã xét xử, giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì không được phân công xét xử, giải quyết vụ việc theo thủ tục phúc thẩm.

d) *Về xét xử, giải quyết vụ việc trên môi trường điện tử*: Việc nộp đơn khởi kiện, xử lý đơn khởi kiện, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; nộp lệ phí, án phí, chi phí tố tụng khác; giao nộp tài liệu, chứng cứ; phiên họp, phiên tòa và các thủ tục tố tụng khác có thể được thực hiện trên môi trường điện tử trong quá trình xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt. Việc xét xử, giải quyết vụ việc trên môi trường điện tử được thực hiện theo Quy tắc tố tụng. Tòa án nhân dân tối cao xây dựng Tòa án chuyên biệt điện tử để xét xử, giải quyết vụ việc.

đ) *Về chi phí tố tụng tại Tòa án chuyên biệt*: Chi phí tố tụng bao gồm án phí, lệ phí, chi phí hợp lý cho luật sư và chi phí khác để giải quyết vụ việc do Tòa án quyết định. Bên có yêu cầu phải nộp tạm ứng chi phí tố tụng, khoản tiền để bảo đảm chi phí cho việc giải quyết vụ việc theo quyết định của Tòa án. Các bên phải chịu chi phí tố tụng khi yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tòa án quyết định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các bên. Chi phí tố tụng do Tòa án quyết định là chi phí hợp lý, cần thiết, tương xứng với tính chất vụ việc. Trình tự, thủ tục, việc tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được thực hiện theo Quy tắc tố tụng. Mức chi phí tố tụng; việc thu, nộp, quản lý, sử dụng chi phí tố tụng được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

đ) *Về một số quy định khác*: cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt; người đại diện.

5.2. Thủ tục giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt

- Quy định về khởi kiện và phát hành đơn khởi kiện; yêu cầu phản tố của bên bị kiện, yêu cầu của người thứ ba.

- Quy định về việc ban hành quyết định giải quyết vụ việc, theo đó:

+ Theo yêu cầu của bên khởi kiện, Tòa án xem xét, ban hành phán quyết mặc định khi bên bị kiện đã được tổng đạt hợp lệ đơn khởi kiện và tài liệu kèm

theo mà bên bị kiện không gửi phản hồi bằng văn bản xác nhận đã nhận đơn khởi kiện hoặc văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của bên khởi kiện trong thời hạn quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

+ Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án có thể ban hành phán quyết tức thời trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào khi có đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên khởi kiện không có khả năng chứng minh yêu cầu của mình hoặc bên bị kiện không có khả năng bác bỏ yêu cầu của bên khởi kiện; (ii) Xét thấy không có lý do, căn cứ thuyết phục để giải quyết vụ việc tại phiên tòa.

- Quy định về phiên họp quản lý vụ việc bao gồm thành phần tham dự phiên họp, nội dung phiên họp bao gồm xác định các vấn đề và phạm vi tranh chấp, khả năng thương lượng, hòa giải để giải quyết tranh chấp, việc công bố, trao đổi tài liệu, chứng cứ; trao đổi chứng cứ chuyên gia, trình tự và thời hạn thực hiện các thủ tục tố tụng; quyết định quản lý vụ việc.

- Quy định về thủ tục công bố, xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ: Các bên có nghĩa vụ công bố, xuất trình, giao nộp tất cả tài liệu, chứng cứ do mình đang quản lý, nắm giữ, trừ trường hợp Quy tắc tố tụng có quy định khác. Tài liệu, chứng cứ mà một bên xuất trình, giao nộp cho Tòa án phải được gửi cho các bên còn lại. Trường hợp một bên không gửi tài liệu, chứng cứ cho các bên còn lại thì tài liệu, chứng cứ đó sẽ không được Tòa án sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ việc, trừ trường hợp Quy tắc tố tụng có quy định khác.

- Quy định về chứng cứ chuyên gia: Tòa án cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn chuyên gia hoặc Tòa án chỉ định chuyên gia trong trường hợp cần thiết. Chuyên gia có trách nhiệm đưa ra ý kiến độc lập, vô tư, khách quan.

- Quy định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và các biện pháp khẩn cấp tạm thời: Các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình tố tụng hoặc trước khi bắt đầu thủ tục tố tụng. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án được giữ bí mật cho đến khi được công bố.

- Quy định về thương lượng, hòa giải: Trong quá trình giải quyết vụ việc, Tòa án khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thương lượng, hòa giải. Khi xét thấy có khả năng thương lượng, hòa giải, Tòa án cho phép các bên thương lượng, hòa giải.

Trường hợp qua thương lượng, hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về vấn đề giải quyết trong vụ việc thì Thẩm phán xem xét, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên, quyết định công nhận kết quả hòa giải thành khi các bên yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành có hiệu lực thi hành ngay.

- Quy định về phiên tòa sơ thẩm: Phiên tòa xét xử được tiến hành công khai. Trường hợp cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của các bên, Tòa án có thể xét xử kín.

Thẩm phán điều hành phiên tòa bảo đảm tính công bằng, nhanh chóng, hiệu quả, trong đó có các nội dung như sau: (i) Điều hành về thứ tự diễn biến phiên tòa, thời gian trình bày; (ii) Xác định các vấn đề và phạm vi tranh chấp; (iii) Điều hành tranh tụng; điều hành thẩm vấn, hỏi giữa các bên, người đại diện; (iv) Việc trình bày của nhân chứng, tranh luận của nhân chứng chuyên gia; (v) Việc cung cấp, chấp nhận tài liệu, chứng cứ mới; (vi) Hỏi các bên, nhân chứng, nhân chứng chuyên gia (nếu cần thiết). Thẩm phán áp dụng án lệ của Tòa án chuyên biệt để xét xử, giải quyết vụ việc. Sau khi kết thúc việc tranh tụng, Thẩm phán có thể tuyên án ngay tại phiên tòa hoặc thông báo về thời gian, địa điểm tuyên án. Trường hợp không tuyên bản án, quyết định thì thông báo thời gian, địa điểm ban hành bản án, quyết định. Thẩm phán ban hành bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quy định về tạm đình chỉ, đình chỉ vụ việc; về chuẩn bị trước khi xét xử, hiệu lực của bản án, quyết định sơ thẩm.

- Quy định về quyền kháng cáo, thủ tục phúc thẩm.

- Quy định về thủ tục giải quyết yêu cầu.

5.3. Thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

- Quy định Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền ra quyết định thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Sơ thẩm, Tòa Phúc thẩm.

- Quy định về quyết định và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt; Thẩm phán được Chánh án Tòa án chuyên biệt phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án có trách nhiệm ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt.

- Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt: Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và kịp thời bản án, quyết định; các quyết định về thi hành án, văn bản, yêu cầu, đề nghị của Tòa án liên quan tới quá trình thi hành án. Trường hợp có sự chống đối, cản trở việc thi hành bản án, quyết định, Tòa án đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt

- Quy định Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc thù về thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động tại Tòa án chuyên biệt. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động không thấp hơn chế độ tương ứng áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế và được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Chính phủ.

- Quy định Nhà nước có chính sách đặc biệt đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động để đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

- Quy định Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Tòa án chuyên biệt. Ngân sách địa phương, Trung tâm tài chính quốc tế hỗ trợ để đầu tư trụ sở, cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ và bảo đảm các điều kiện hoạt động khác của Tòa án chuyên biệt. Các khoản thu từ án phí, lệ phí tại Tòa án chuyên biệt được tổng hợp vào ngân sách nhà nước và sử dụng để thực hiện nhiệm vụ chi trả thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động tại Tòa án chuyên biệt.

7. Điều khoản thi hành

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thi hành Luật này; ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều được giao trong Luật này và các nội dung khác để bảo đảm tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

1. Tác động đến môi trường đầu tư, kinh doanh

Tăng niềm tin của nhà đầu tư quốc tế, việc cho phép áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế và sử dụng tiếng Anh trong tố tụng sẽ tạo ra sự quen thuộc và khả năng dự đoán cao cho nhà đầu tư. Cơ chế giải quyết tranh chấp chuyên biệt cho các lĩnh vực phức tạp như tài chính phái sinh, Fintech, tài sản số sẽ thu hút các định chế tài chính lớn, các quỹ đầu tư mạo hiểm đặt trụ sở hoặc chi nhánh tại Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam, giúp thu hút dòng vốn chất lượng cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong các vấn đề như bảo vệ nhà đầu tư, thực thi hợp đồng, khẳng định cam kết hội nhập sâu của Việt Nam trong lĩnh vực tư pháp. Việc có một Tòa án chuyên biệt với mô hình tương đương các trung tâm tài chính hàng đầu giúp Việt Nam không chỉ thu hút vốn mà còn thu hút các dịch vụ pháp lý, trọng tài và các dịch vụ hỗ trợ khác.

2. Tác động về thể chế và cải cách tư pháp

Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế tạo ra một cơ chế đặc thù, chưa từng có tiền lệ, tạo tiền đề cho cải cách tư pháp mạnh mẽ hơn. Lần đầu tiên, Thẩm phán là người nước ngoài được phép tham gia xét xử tại Việt Nam. Điều này không chỉ giúp giải quyết bài toán thiếu hụt chuyên gia trong các tranh chấp quốc tế phức tạp mà còn đảm bảo tính khách quan và chuyên môn cao theo chuẩn mực quốc tế. Thủ tục tố tụng linh hoạt cho phép Tòa án thích ứng nhanh với các loại hình tranh chấp đầu tư, kinh doanh mới, giảm chi phí và thời gian giải quyết tranh chấp. Đồng thời, đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong hoạt động của Tòa án chuyên biệt, điều này đặc biệt quan trọng đối với các bên

tranh chấp đang ở nước ngoài. Khác với cơ chế thi hành án dân sự thông thường, Tòa án chuyên biệt có quyền tự ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành, tạo cơ chế thực thi hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư. Quy định về chế độ cho Thẩm phán và nhân sự Tòa án chuyên biệt tạo ra một cú hích lớn, thu hút nhân tài vào khu vực công.

V. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả, Tòa án nhân dân tối cao đang khẩn trương triển khai hoạt động thi hành Luật bao gồm:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về nội dung của Luật, trong đó nhấn mạnh các nội dung mới, đặc thù, vượt trội của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế.

3. Nghiên cứu, rà soát để ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật.

4. Tổ chức Hội thảo, Tọa đàm về tổ chức, hoạt động của Tòa án chuyên biệt để tham vấn, góp ý đối với dự thảo các văn bản quy định, hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản khác để triển khai Luật.

5. Tham khảo kinh nghiệm quốc tế về tổ chức, hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

6. Sắp xếp, kiện toàn đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp, công chức, viên chức, người lao động tại Tòa án chuyên biệt.

7. Xây dựng Tòa án chuyên biệt điện tử: Chuẩn bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm ứng dụng phục vụ hoạt động và công tác quản lý, điều hành của Tòa án chuyên biệt. Xây dựng Tòa án chuyên biệt điện tử theo mô hình đặc thù, vượt trội, hiện đại, phù hợp với yêu cầu của Trung tâm tài chính quốc tế và tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế.

8. Bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt như kinh phí hoạt động, kinh phí thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động tại Tòa án chuyên biệt; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc./.